

Số: 28/2008/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 09 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2009

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ban hành ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ - TTg ngày 19/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2615/QĐ-BTC ngày 20/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2008.

Căn cứ Nghị quyết số 129/2008/NQ-HĐND12 ngày 05/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XII kỳ họp thứ 13, về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2009;

Xét, đề nghị của Giám đốc sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2009 cho các Sở, Ban, Ngành, cơ quan Đảng và Đoàn thể thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các Huyện, Thị xã (theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2.

1. Đối với các Sở, Ngành thuộc tỉnh có trách nhiệm thống nhất với sở Tài chính bằng văn bản theo qui định của Luật ngân sách nhà nước và thực hiện giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc theo đúng qui định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ qui định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính (đối với chi quản lý hành chính) và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về qui định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (đối với đơn vị sự nghiệp). Riêng phần không tự chủ, yêu cầu đơn vị thực hiện đúng nội dung được giao trong dự toán, Kho bạc nhà nước chỉ được thanh toán cấp phát sau khi có thẩm định của sở Tài chính bằng văn bản.

2. Đối với các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ qui định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính và Thông tư số 03/2006/TTLT-BTC-BNV ngày 17/01/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ để xem xét tự quyết định việc

thực hiện chế độ tự chủ của cơ quan đơn vị mình sau khi thống nhất bằng văn bản với sở Tài chính.

3. Đối với các Huyện, Thị xã căn cứ dự toán thu, chi Ngân sách Địa phương năm 2009 được giao; UBND các Huyện, Thị xã, báo cáo - Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và tổ chức thực hiện giao dự toán thu chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc và UBND các Xã, Phường, Thị trấn.

4. Về thời gian: Yêu cầu các Sở, Ban, Ngành, cơ quan Đảng và Đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các Huyện, Thị xã tổ chức thực hiện giao dự toán ngân sách 2009 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 31/12/2008.

5. Về tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương của các Sở, Ban, Ngành, cơ quan Đảng và Đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các Huyện, Thị xã được thực hiện như sau:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*không kể các khoản chi lương, phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương*) và 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2008 (*riêng ngành Y tế sử dụng tối thiểu 35% sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao*) đã được giao trong dự toán năm 2009 của các Sở, Ban, Ngành, các cơ quan Đảng, Đoàn thể; các đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí và UBND Huyện, Thị xã.

- Riêng đối với việc sử dụng 50% tăng thu ngân sách các huyện, thị xã để thực hiện cải cách tiền lương: giao cho sở Tài chính xác định và thông báo cho UBND các huyện, thị xã trên cơ sở kết quả thu ngân sách năm 2008.

- Đối với các Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, Đoàn thể, các đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí và UBND các Huyện, Thị xã. Sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn nêu trên mà không đủ nguồn, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương khi nhà nước quyết định tăng mức lương tối thiểu chung.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (Bà): Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng cục Thuế Nhà nước tỉnh, Cục trưởng cục Hải quan, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, cơ quan Đảng, Đoàn thể thuộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, Thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính Phủ; | Báo
- Bộ Tài chính; | cáo
- KTNN;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh; (phối hợp)
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo, chuyên viên;
- Lưu VP, TM, TH, VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Lò Văn Giàng

(Biểu số 1)

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NSDP NĂM 2009*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/2008/QĐ - UBND ngày 09/12/2008 của UBND tỉnh Lai Châu, Đơn vị: Triệu đồng)*

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2009	CHIA RA	
			NS Tỉnh	NS Huyện
TỔNG THU NSDP	2.076.537	2.115.190	2.037.200	843.787
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN ⁽¹⁾	129.500	170.000	91.930	78.070
<i>Ngân sách ĐP được hưởng</i>	<i>124.347</i>	<i>163.000</i>	<i>85.010</i>	<i>77.990</i>
I. Thu nội địa	125.000	163.000	84.930	78.070
1. Thu từ DNNN do TW quản lý	4.300	4.300	4.300	
- Thuế GTGT		4.155	4.155	
- Thuế TNDN		85	85	
- Thuế môn bài		55	55	
- Thu khác		5	5	
2. Thu từ DNNN do ĐP quản lý	6.500	6.500	6.500	0
- Thuế GTGT		5.147	5.147	
- Thuế TNDN		1.300	1.300	
- Thuế môn bài		53	53	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	150	150	150	
4. Thu từ khu vực NQD	48.000	52.000	0	52.000
- Thuế GTGT		47.735		47.735
- Thuế TNDN		1.120		1.120
- Thuế tài nguyên		1.390		1.390
- Thuế môn bài		1.595		1.595
- Thu khác		160		160
5. Thuế trước bạ	6.000	8.100	2.500	5.600
6. Thuế nhà đất	800	1.020		1.020
7. Thuế thu nhập cá nhân	1.400	1.500	850	650
8. Thu xổ số kiến thiết		5.000	5.000	
9. Thu phí xăng dầu	8.800	9.000	9.000	
10. Thu phí, lệ phí	2.500	3.700	1.000	2.700
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất		0		
12. Tiền sử dụng đất	35.600	50.800	38.500	12.300
<i>Tr.đó: ghi thu thực hiện chính sách hỗ trợ</i>		7.500	7.500	
13. Thu tiền thuê đất, mặt nước	600	700	620	80
14. Thu tiền thuê nhà thuộc SHNN		0		
15. Thu khác ngân sách	10.000	19.880	16.510	3.370
<i>Tr.đó: Phụ thu khoáng sản</i>		7.000	7.000	
16. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã	350	350		350
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.500	7.000	7.000	

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TƯ GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2009	CHIA RA	
			NS Tỉnh	NS Huyện
B.CÂN ĐỐI THU (Từ 50% nguồn tăng thu thực hiện 2008 so với dự toán giao để cải cách tiền lương)		<u>0</u>		
C.THU TRỢ CẤP	1.952.190	1.952.190	1.952.190	* 765.797
1.Bổ sung cân đối	813.608	813.608	813.608	604.667
2.Bổ sung có mục tiêu	869.397	869.397	869.397	73.027
3.Bổ sung thực hiện các CTMTQG	269.185	269.185	269.185	88.103

*** Ghi chú:**

(1) Thu NSNN trên địa bàn 170.000 triệu đồng (trong đó: Thu XSKT quản lý qua NS: 5.000 triệu đồng).

BIỂU CHI: (Biểu số 2)

DVT: Triệu đồng

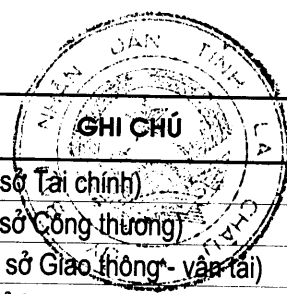
S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2009		
		Tổng số	CHIA RA	
			NS Tỉnh	NS Huyện
	TỔNG CHI NSDP	2.115.190	1.271.403	843.787
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.343.762	629.852	713.910
I	Chi Đầu tư phát triển	196.424	173.124	23.300
1	<u>Chi XD CB tập trung</u>	<u>129.624</u>	<u>118.624</u>	<u>11.000</u>
	a) <i>Vốn trong nước</i>	129.624	118.624	11.000
	b) <i>Vốn ngoài nước</i>			
2	<u>Chi đầu tư từ nguồn phụ thu khoáng sản</u>	<u>7.000</u>	<u>7.000</u>	
3	<u>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</u>	<u>50.800</u>	<u>38.500</u>	<u>12.300</u>
	<i>Tr.đó: ghi chi thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở</i>		7.500	
4	<u>Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết</u>	<u>5.000</u>	<u>5.000</u>	
5	<u>Chi hỗ trợ DNNN</u>	<u>4.000</u>	<u>4.000</u>	
II	Chi thường xuyên :	1.098.770	414.460	684.310
1	<u>Chi trợ giá, trợ cước và tài trợ chiếu bóng vùng cao</u>	<u>13.370</u>	<u>13.000</u>	<u>370</u>
2	<u>Chi sự nghiệp kinh tế</u>	<u>104.981</u>	<u>42.210</u>	<u>62.771</u>
	- <i>Sự nghiệp nông nghiệp</i>	22.583	13.720	8.863
	- <i>Sự nghiệp Lâm nghiệp</i>	22.329	1.306	21.023
	- <i>Sự nghiệp Giao thông</i>	17.127	12.000	5.127
	- <i>Sự nghiệp Thủy lợi</i>	4.575	947	3.628
	- <i>Chi kiến thiết thị chính</i>	13.900		13.900
	- <i>Sự nghiệp kinh tế #</i>	24.467	14.237	10.230
3	<u>Chi sự nghiệp GD - ĐT</u>	<u>490.803</u>	<u>75.078</u>	<u>415.725</u>
	- <i>Sự nghiệp giáo dục</i>	456.561	49.753	406.808
	<i>Tr.đó: + Cấp không thu tiền SGK, giấy vở cho học sinh</i>	6.500	6.500	
	<i>+ Học bổng học sinh</i>	15.000	15.000	
	- <i>Sự nghiệp đào tạo</i>	34.242	25.325	8.917
4	<u>Chi sự nghiệp y tế</u>	<u>136.231</u>	<u>136.231</u>	
	<i>Tr.đó: kinh phí KCB người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi</i>	55.526	55.526	
5	<u>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</u>	<u>3.050</u>	<u>3.050</u>	
6	<u>Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch</u>	<u>25.717</u>	<u>17.598</u>	<u>8.119</u>
7	<u>Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình</u>	<u>8.721</u>	<u>8.721</u>	
9	<u>Chi đảm bảo xã hội</u>	<u>26.307</u>	<u>1.684</u>	<u>24.623</u>
10	<u>Chi quản lý hành chính</u>	<u>171.951</u>	<u>104.375</u>	<u>67.576</u>
	- <i>Quản lý nhà nước</i>	111.475	68.754	42.721
	- <i>Chi Ngân sách Đảng</i>	39.893	25.217	14.676
	- <i>Kinh phí đoàn thể</i>	18.180	8.001	10.179
	- <i>Kinh phí hoạt động của các tổ chức xã hội</i>	2.403	2.403	
11	<u>Chi An ninh - Quốc phòng địa phương</u>	<u>10.038</u>	<u>5.827</u>	<u>4.211</u>
	- <i>Chi giữ gìn AN & TT an toàn - XH</i>	2.288	1.320	968
	- <i>Chi quốc phòng địa phương</i>	7.650	4.407	3.243
	<i>Tr.đó: Diễn tập phòng thủ</i>	400		400

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2009		
		Tổng số	CHIA RA	
			NS Tỉnh	NS Huyện
	- Chi hỗ trợ An ninh - Quốc phòng khác	100	100	
12	Chi ngân sách xã	100.265		100.265
	Tr.đó: - Kinh phí ban thanh tra nhân dân	188		188
	- Kinh phí cải cách hành chính cấp xã	1.470		1.470
	- Kinh phí xây dựng nhà học sinh bán trú	5.000		5.000
13	Chi khác ngân sách	2.450	1.800	650
	- Trả phí vay KBNN	1.300	1.300	
	- Kinh phí 184	1.100	450	650
	- Chi khác	50	50	
14	Chi CTMT cân đối trong NSĐP	530	530	
	- Chương trình bảo vệ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh KK	80	80	
	- Chương trình phòng chống mại dâm	50	50	
	- Chương trình nâng cấp trang thiết bị y tế	400	400	
15	Chi thực hiện cải cách tiền lương	4.356	4.356	
II	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
III	Dự phòng ngân sách	47.568	41.268	6.300
	- Dự phòng theo qui định	33.720	27.420	6.300
	- Tăng thu ngân sách tỉnh chưa phân bổ	13.848	13.848	
B	CHI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG	269.185	181.082	88.103
I	Chi thực hiện CTMT Quốc gia	120.711	120.121	590
1	Chương trình MTQG giảm nghèo	2.138	2.138	
2	Chương trình việc làm	130	130	
3	Chương trình nước sạch vệ sinh MTNT	28.100	28.100	
4	Chương trình Dân số-KHH gia đình	3.966	3.966	
5	Chương trình phòng chống một số bệnh XH-HIV	13.581	13.581	
6	Chương trình Văn hoá	2.195	2.095	100
7	Chương trình Giáo dục - Đào tạo	65.700	65.700	
8	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	931	931	
9	Chương trình phòng chống tội phạm	770	630	140
10	Chương trình phòng chống ma tuý	3.200	2.850	350
II	Chương trình 135	88.277	764	87.513
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	60.197	60.197	
C	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	502.243	460.469	41.774
I	Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XDCB)	458.850	419.576	39.274
1	Chi thực hiện dự án bằng vốn nước ngoài	26.600	26.600	
2	Đầu tư theo Nghị quyết 37	70.890	70.890	
3	Đầu tư thực hiện QĐ 120 của TTg	33.000	6.900	26.100
5	Hỗ trợ theo QĐ của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước	57.000	57.000	
6	Đầu tư các dự án dân tộc TS rất ít người	1.000	1.000	
7	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch	9.000	9.000	

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2009		
		Tổng số	CHIA RA	
			NS Tỉnh	NS Huyện
8	Hỗ trợ đầu tư các dự án trung tâm cụm xã	5.000	5.000	
9	Đề án 06 tin học hoá các cơ quan Đảng	1.860	1.860	
10	Chương trình bố trí lại dân cư theo QĐ 193/2006/QĐ - TTg	3.000		3.000
11	Phát thanh miễn núi phía Bắc	3.500	3.500	
12	Hỗ trợ đầu tư trung tâm LĐXH	2.000	2.000	
13	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh huyện	42.000	42.000	
14	Hỗ trợ đầu tư tỉnh huyện mới chia tách	145.000	145.000	
15	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	6.000	826	5.174
16	Chi đối ứng dự án bằng vốn ODA	15.000	15.000	
17	Chương trình quản lý bảo vệ biên giới	11.000	11.000	
18	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu	22.000	22.000	
19	Định canh định cư đầu tư theo QĐ 33/2007/QĐ - TTg	5.000		5.000
II	Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)	43.393	40.893	2.500
1	Kinh phí thực hiện QĐ 19/2004/QĐ-TTg về trẻ em	190	190	
2	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí lại dân cư	2.500		2.500
3	Hỗ trợ trang thiết bị phát sóng truyền thanh, truyền hình	4.000	4.000	
4	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo chí chất lượng	215	215	
5	CT phát triển nông nghiệp và hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường	31.768	31.768	
6	Dự án hỗ trợ phát triển dân tộc ít người	320	320	
7	CT quốc gia bảo hộ, ATVS lao động	400	400	
8	Hỗ trợ vốn đối ứng chương trình CCHC	4.000	4.000	

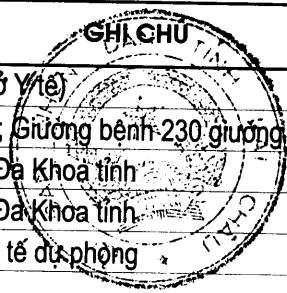
GAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009**CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/2008/QĐ - UBND ngày 09/12/2008 của UBND tỉnh Lai Châu)*

STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	TỔNG SỐ	1.271.403	
A	CHI CẢN ĐỐI NSDP	629.852	
I	Chi đầu tư phát triển	173.124	
1	Chi đầu tư XDCB TT	118.624	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
2	Chi từ nguồn sử dụng đất	38.500	Phân bổ chi tiết nhiệm vụ chi khi có nguồn thu phát sinh
3	Chi từ nguồn thu XSKT	5.000	Phân bổ chi tiết nhiệm vụ chi khi có nguồn thu phát sinh
4	Chi từ phụ thu khoáng sản	7.000	Phân bổ chi tiết nhiệm vụ chi khi có nguồn thu phát sinh
5	Chi hỗ trợ doanh nghiệp	4.000	C.ty SC đường bộ I: 2.400trđ; C.ty SC đường bộ III: 1.600 trđ
II	Trợ giá, trợ cước	13.000	Có biểu chi tiết kèm theo
III	Sự nghiệp kinh tế	42.210	
1	Sự nghiệp Nông nghiệp	13.720	(Giao dự toán sở NN và PTNT)
	- Chi cục bảo vệ thực vật	2.588	Biên chế 62 người; Vốn hỗ trợ NN 150 trđ
	- Chi cục thú y	3.891	BC 70 người; hỗ trợ NN 400trđ; hỗ trợ tiêm phòng gia súc 622 trđ
	- Trung tâm khuyến nông	2.310	Biên chế 65 người
	- Trung tâm thủy sản	591	Biên chế 16 người
	- Chương trình phát triển đại gia súc	3.500	Giao cho Chi cục Thú y tỉnh
	- CT phát triển cây chè Kim tuyến	840	
2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	1.306	(Giao dự toán sở NN và PTNT)
	- Đoàn điều tra QHLN	906	Biên chế 25 người
	- Chi cục kiểm lâm	200	KP PCCR 200tr đ
	- Chương trình phát triển cây cao su	200	VP sở NN: 100trđ, Đoàn điều tra QHLN: 100trđ
3	Sự nghiệp Giao thông	12.000	Giao dự toán sở Giao thông - vận tải
4	Sự nghiệp Thủy lợi	947	(Giao dự toán sở NN và PTNT)
	- KP ban phòng chống lụt bão tỉnh	300	
	- Trung tâm nước sạch và VSMT	647	Biên chế 15 người
5	Sự nghiệp kinh tế khác	14.237	
	- Sự nghiệp môi trường và địa chính	2.681	(Giao dự toán về sở Tài nguyên môi trường)
	+ TT thông tin tài nguyên môi trường	346	Biên chế 8 người; Xuất bản bản tin: 60trđ
	+ TT phát triển quỹ đất	444	Biên chế 12 người
	+ Văn phòng đăng ký quyền SDD	393	Biên chế 11 người
	+ Chi cục môi trường	498	Biên chế 6 người
	+ SN môi trường, địa chính	1.000	
	- TT tư vấn kiểm định chất lượng C.trình	133	Biên chế 18 người (sở Xây dựng)
	- Hoạt động SN của khu kinh tế MLT	757	Biên chế 12 người; Chi VSMT, điện chiếu sáng 200 trđ.(Ban QLCKMLT)

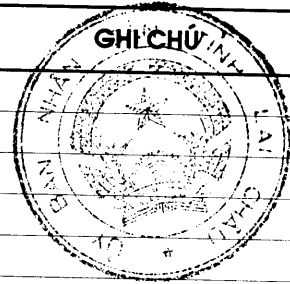


STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	
	- Trung tâm tư vấn dịch vụ tài chính công	361	Biên chế 10 người (sở Tài chính)
	- Trung tâm khuyến công	439	Biên chế 15 người (sở Công thương)
	- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	296	Biên chế 11 người (sở Giao thông- vận tải)
	- Quản lý nghĩa trang	76	Biên chế 2 người (Sở Lao động)
	- Quỹ bảo trợ trẻ em	228	Biên chế 5 người (Sở Lao động)
	- Trung tâm xúc tiến đầu tư	405	Biên chế 7 người (sở KHĐT)
	- Trung tâm giới thiệu việc làm	382	Biên chế 10 người (Sở Lao động)
	- Khảo sát lập đề án chia tách ĐGHC	450	Giao dự toán về sở Nội vụ
	- Trung tâm lưu trữ	180	Giao dự toán về sở Nội vụ (BC 5)
	- Bù lãi xuất XĐGN	1.000	Giao dự toán về sở Lao động TBXH
	- Bù lãi xuất vay PT cây chè theo CS	320	Ngân hàng nông nghiệp PTNT
	- Trung tâm phát hành sách và VHP	700	Biên chế 17 người (sở Thông tin truyền thông)
	- Trung tâm công nghệ và truyền thông	795	Biên chế 22 người (Sở Thông tin truyền thông)
	- Trung tâm công báo	192	Biên chế 5 người (Văn phòng UBND tỉnh)
	- TT đón tiếp thân nhân liệt sỹ	519	Biên chế 12 người (sở Lao động)
	- Phòng công chứng NN số 1	183	Biên chế 5 người (Giao dự toán sở Tư pháp)
	- Trung tâm trợ giúp pháp lý	310	Biên chế 8 người (Giao dự toán sở Tư pháp)
	- Vốn đối ứng dự án DANIDA	1.330	Giao dự toán về sở NN và PTNT
	- Kinh phí huy động trồng cây cao su	2.500	Chỉ phân bổ chi tiết khi có Quyết định huy động lao động của tỉnh
IV	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	75.078	
1	Sự nghiệp Giáo dục	49.753	
	- Trường Dân tộc nội trú	4.934	Biên chế 58 người; Học sinh bình quân 400 người
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.207	Biên chế 40 người (Giao về Sở Giáo dục -Đào tạo)
	- Hội khuyến học	50	Giao về Sở Giáo dục - Đào tạo
	- Nghiệp vụ ngành	690	Giao về Sở Giáo dục - Đào tạo
	- Cấp không thu tiền SGK, giấy vở	6.500	Giao về Công ty sách thiết bị trường học
	- Học bổng học sinh	15.000	Giao về sở Giáo dục đào tạo
	- Khối trung học phổ thông	21.372	Giao về sở Giáo dục đào tạo (Biên chế 479 người)
2	Sự nghiệp Đào tạo	25.325	
	- Trường đào tạo cán bộ y tế	2.773	Biên chế 30 người (Giao dự toán về Sở Y tế)
	- Trường trung cấp dạy nghề	1.231	Biên chế giao 50 người (Sở Lao động)
	- Trường dạy nghề cho nông dân	620	Biên chế 12 người (Giao dự toán về Hội Nông dân)
	- Trường chính trị tỉnh	3.492	Biên chế 42 người
	- Đào tạo nghề ngắn hạn	3.800	Giao dự toán về sở Lao động TBXH
	- Học sinh du học Trung Quốc	2.430	Giao dự toán về trường Cao đẳng cộng đồng
	- Đào tạo sư phạm tại Lào cai	529	Giao về Sở Giáo dục và Đào tạo (152 hs)
	- Đào tạo lớp cao cấp lý luận chính trị	500	Giao dự toán ngân sách Đảng tỉnh
	- Đào tạo nghề	1.190	Giao dự toán về sở Lao động TBXH
	- Đào tạo theo Nghị quyết của Tỉnh uỷ	5.560	Giao về sở Nội vụ (thu hút + đào tạo)
	- Trường cao đẳng cộng đồng	3.200	Biên chế 72 người

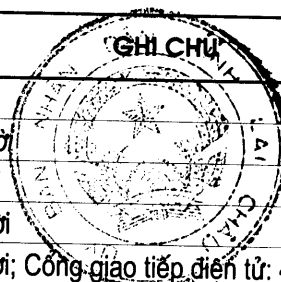
STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	
V	Sự nghiệp Y tế	136.231	(Giao dự toán về Sở Y tế)
	- Bệnh viện tỉnh	16.213	Biên chế 415 người; Giường bệnh-230 giường
	- Bảo vệ sức khoẻ	600	Giao về Bệnh viện Đa Khoa tỉnh
	- Hội đồng giám định y khoa	100	Giao về Bệnh viện Đa Khoa tỉnh
	- Nha học đường	50	Giao về trung tâm y tế dự phòng
	- TT y tế dự phòng	2.955	Biên chế 77 người
	- TT phòng chống sốt rét - BC	1.088	Biên chế 28 người
	- TT nội tiết	820	Biên chế 21 người
	- TT chăm sóc sức khoẻ sinh sản	1.364	Biên chế 35 người
	- TT giám định	660	Biên chế 17 người
	- TT phòng chống bệnh xã hội	2.159	Biên chế 56 người
	- TT kiểm nghiệm dược MP	1.273	Biên chế 35 người
	- TT truyền thông giáo dục SK	679	Biên chế 17 người
	- TT phòng chống HIV/AIDS	1.420	Biên chế 35 người
	- Các trung tâm DS KHHGD 6 huyện, thị	1.303	Biên chế 36 người
	- KCB trẻ em dưới 6 tuổi	9.964	Tổng số: 53.731 trẻ
	- KCB người nghèo	45.562	239.296 thẻ BHYT
	- Thị xã Lai Châu	3.037	Biên chế 89 người; Giường bệnh 10 giường
	- Huyện Tam Đường	6.652	Biên chế 202 người; Giường bệnh 50 giường
	- Huyện Phong Thổ	8.351	Biên chế 250 người; BV 50 giường, PKKV 20 giường
	- Huyện Sin Hồ	9.547	Biên chế 292 người; BV 50 giường, PKKV 30 giường
	- Huyện Than Uyên	10.382	Biên chế 320 người; BV 100 giường
	- Huyện Mường Tè	7.886	Biên chế 221 người; BV 50 giường, PKKV 10 giường
	- Huyện Tân Uyên	4.166	Biên chế 73 người; BV 50 giường
VI	Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	3.050	Giao dự toán về Sở Khoa học CN
	- TT tin học & Tin KHCN	253	Biên chế 7 người
	- TT ứng dụng & chuyển giao CN	253	Biên chế 7 người
	- SN khoa học	2.544	Giao dự toán cho từng đơn vị chủ nhiệm đề tài
VII	Sự nghiệp VH-TT	17.598	Giao dự toán về Sở văn hoá, thể thao và du lịch
	- TT phát hành phim và Chiếu bóng	1.481	Biên chế 44 người
	- TT thông tin triển lãm	1.353	Biên chế 32 người
	- Thư viện tỉnh	762	Biên chế 20 người
	- Bảo tàng tỉnh	925	Biên chế 22 người
	- Đoàn nghệ thuật	1.516	Biên chế 44 người
	- Trung tâm huấn luyện TDTT	1.561	Biên chế 30 người
	- Kỷ niệm 100 năm thành lập tỉnh	9.000	Giao về sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
	- Phát triển đời sống văn hoá cơ sở	1.000	Trang bị thiết bị + sách nhà VH thôn bản toàn tỉnh
VIII	SN phát thanh - truyền hình	8.721	Biên chế 228 người
	- Đài phát thanh truyền hình tỉnh	8.721	Kinh phí kỷ niệm 100 thành lập tỉnh: 600trđ
IX	Đảm bảo xã hội	1.684	Giao dự toán về sở Lao động TBXH



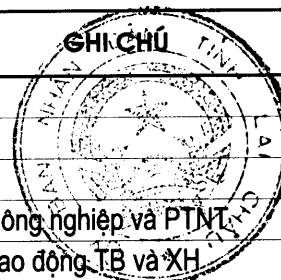
STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	
	- TT 05-06	916	Biên chế 20 người
	- TT bảo trợ xã hội	718	Biên chế 15 người
	- Đảm bảo xã hội khác	50	
X	Quản lý hành chính	104.375	
1	Quản lý Nhà nước	68.754	
	- Sở Kế hoạch	2.336	Biên chế 49 người
	- Thanh tra tỉnh	1.576	Biên chế 30 người
	- Sở khoa học & công nghệ	1.168	
	+ Văn phòng sở	833	Biên chế 20 người
	+ Chi cục TCĐL chất lượng	335	Biên chế 8 người
	- Sở Nội vụ	3.790	Biên chế 52 người;
	- Sở Tài chính	4.072	BC 60 người; KP triển khai phần mềm KTNS+ HCSN: 1.000trđ
	- Sở Lao động	1.633	Biên chế 39 người
	- Sở Giao thông	2.311	
	+ Văn phòng sở	1.553	Biên chế 35 người; Hoạt động của ban ATGT: 50 trđ
	+ Thanh tra giao thông	758	Biên chế 17 người;
	- Sở Xây dựng	1.491	Biên chế 35 người
	- Sở Công thương	3.828	
	+ Văn phòng sở	1.958	Biên chế 43 người
	+ Chi cục quản lý thị trường	1.870	Biên chế 40 người
	- Sở Nông nghiệp	12.503	
	+ Văn phòng sở	2.003	Biên chế 43 người
	+ Chi cục phát triển Lâm nghiệp	771	Biên chế 19 người
	+ Chi cục QL nước & công trình thủy lợi	474	Biên chế 11 người
	+ Chi cục hợp tác xã	729	Biên chế 17 người
	+ Chi cục kiểm lâm	8.526	Biên chế 177 người
	- Sở Tư pháp	1.449	Biên chế 31 người
	- Sở Ngoại vụ	1.530	Biên chế 20 người; Kinh phí QL Biên giới: 170 trđ
	- Ban Dân tộc	1.132	Biên chế 25 người
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân	12.511	
	+ Văn phòng	6.763	Biên chế 50 người; KP KN 100 năm thành lập tỉnh: 300trđ
	+ Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	748	Biên chế 5 người
	+ KP di chuyển trụ sở + Trang bị TS nhà khách	5.000	KP di chuyển trụ sở mới của khối QLNN
	- Văn phòng Hội đồng nhân dân	4.530	Biên chế 32 người; KP di chuyển trụ sở mới: 500 trđ
	- Sở Giáo dục và đào tạo	2.254	Biên chế 52 người
	- Sở Y tế	3.546	
	+ Văn phòng sở	2.418	Biên chế 35 người
	+ Chi cục VSATTP	618	Biên chế 15 người
	+ Chi cục dân số KHHGD	510	Biên chế 10 người
	- Sở VH, TT và du lịch	2.202	Biên chế 46 người



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	
	- Sở Tài nguyên môi trường	2.117	
	+ Văn phòng sở	1.555	Biên chế 39 người
	+ Chi cục môi trường	562	Biên chế 9 người
	- Ban QL khu kinh tế cửa khẩu	1.234	Biên chế 15 người
	- Sở Thông tin và truyền thông	1.341	Biên chế 18 người; Công-giao tiếp điện tử: 422 trđ
	- BQL bồi thường DD TĐC thủy điện S.La	200	Kinh phí ban chỉ đạo
2	Ngân sách Đảng	25.217	Biên chế 187 người
	Trong đó:		
	- Kỷ niệm 100 năm	876	
	- Mua sắm TSCĐ	1.479	
	- KP sự nghiệp thực hiện đề án 06	200	
	- Kinh phí di chuyển trụ sở mới	1.000	
3	Đoàn thể	8.001	
	- Hội cựu chiến binh	1.343	Biên chế 14 người; KP di chuyển trụ sở mới 100trđ
	- Tỉnh hội phụ nữ	1.520	Biên chế 23 người; KP di chuyển trụ sở mới 100trđ
	- Tỉnh đoàn thanh niên	2.068	BC 30 người; KP KN 100 năm: 140 trđ; KP di chuyển trụ sở mới 100trđ
	- Mặt trận tổ quốc	1.740	Biên chế 23 người; KP di chuyển trụ sở mới 100trđ
	- Hội nông dân tỉnh	1.330	Biên chế 23 người; KP di chuyển trụ sở mới 100trđ
4	Các tổ chức chính trị, xã hội	2.403	
	- Hội chữ thập đỏ	659	Biên chế 12 người
	- Người cao tuổi	235	Biên chế 2 người
	- Liên minh hợp tác xã	832	Biên chế 16 người
	- Hội văn học nghệ thuật	677	Biên chế 11 người
XI	Quốc phòng - An ninh	5.827	
	- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4.407	KP bắn pháo hoa tết 2 điểm và KN 100 năm: 600trđ
	- Công an tỉnh	1.320	Tr.đó: Bảo vệ tết 100trđ;
	- BCH Bộ đội Biên Phòng	100	HN điển hình tiên tiến và 50 năm ngày truyền thống
XII	Chi khác ngân sách	1.800	
	- Trả phí vay KB	1.300	
	- Kinh phí 184	450	Giao dự toán ngân sách Đảng tỉnh
	- Toà án nhân dân tỉnh	50	Kinh phí đoàn hội thẩm
XIII	Chi CTMT CD trong NSĐP	530	
	- CT bảo vệ CSTE có hoàn cảnh KK	80	
	+ Công an tỉnh	20	
	+ Sở Lao động TB và XH	60	
	- Chương trình phòng chống mại dâm	50	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
	- C.trình nâng cấp trang thiết bị y tế	400	Giao dự toán về sở Y tế
XIV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	
XV	Dự phòng ngân sách	41.268	
XVI	Đảm bảo nguồn cải cách tiền lương	4.356	



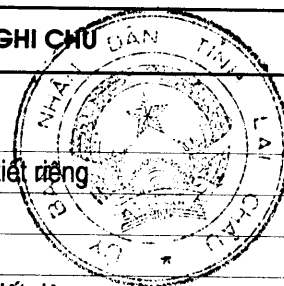
STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	
B	CHI THỰC HIỆN CÁC DA, CTMTQG	181.082	
I	CHI THỰC HIỆN CTMT QUỐC GIA	120.121	
1	<u>Chương trình MTQG giảm nghèo</u>	<u>2.138</u>	
	- DA khuyến nông và PT ngành nghề	1.200	Giao dự toán về sở Nông nghiệp và PTNT
	- Dự án dạy nghề cho người nghèo	610	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
	- Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo	179	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
	- Hoạt động giám sát đánh giá	69	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
	- Trợ giúp pháp lý	80	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
2	<u>Chương trình việc làm</u>	<u>130</u>	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
3	<u>Chương trình nước sạch vệ sinh MTNT</u>	<u>28.100</u>	
	* Vốn đầu tư	25.600	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	* Vốn sự nghiệp	2.500	
	- TT nước sạch và VSMT	900	Giao dự toán về sở Nông nghiệp và PTNT
	- Hội Nông dân tỉnh	600	
	- Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	500	
	- Sở Y tế tỉnh	250	
	- Sở Giáo dục - Đào tạo	250	
4	<u>Chương trình Dân số KHH gia đình</u>	<u>3.966</u>	Giao dự toán về sở Y tế
5	<u>C.trình phòng chống một số bệnh XH- HIV</u>	<u>13.581</u>	
	- Vốn đầu tư	8.000	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	- Vốn sự nghiệp	5.581	Giao dự toán về sở Y tế
6	<u>Chương trình văn hoá</u>	<u>2.095</u>	
	- Vốn đầu tư	600	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	- Vốn sự nghiệp	1.495	Giao dự toán về sở Văn hoá - TT&DL
7	<u>Chương trình giáo dục đào tạo</u>	<u>65.700</u>	
	* Sở Giáo dục và đào tạo	<u>13.500</u>	
	- DA hỗ trợ thực hiện phổ cập THCS duy trì kết quả phổ cập Tiểu học và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	8.300	
	- DA đổi mới CT giáo dục SGK và tài liệu giảng dạy	1.950	
	- DA đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường	3.000	
	-DA đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ QLGD	250	
	* Trường cao đẳng cộng đồng	200	
	-DA đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ QLGD	200	
	* Sở Lao động TB và XH	1.750	



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	
	- Công tác giám sát đánh giá hoạt động dạy nghề	100	
	- XD chương trình mua tài liệu dạy nghề	100	
	- ĐT bồi dưỡng CB giáo viên dạy nghề	50	
	- Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn người DTTS, người tàn tật	1.500	
	* DA hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn	10.900	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	* DA tăng cường CSVC các trường học	27.000	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	* DA tăng cường năng lực đào tạo nghề	8.850	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	* Mua sắm TB dạy nghề, XD nâng cấp nhà xưởng	800	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	* Xây dựng trung tâm, mua sắm thiết bị trung tâm dạy nghề và GTVL huyện	1.500	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
	* Xây dựng trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện	1.200	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
8	<u>Chương trình về sinh an toàn thực phẩm</u>	<u>931</u>	Giao dự toán về sở Y tế
	- DA nâng cao năng lực quản lý chất lượng an toàn thực phẩm	761	
	sản xuất, an toàn dịch, an toàn môi trường	170	
9	<u>Chương trình phòng chống tội phạm</u>	<u>630</u>	Giao dự toán về Công an tỉnh
	- Thực hiện các đề án, ban chỉ đạo phòng chống tội phạm	570	
	- Phối hợp thực hiện các đề án phòng chống tội phạm	60	
10	<u>Chương trình phòng chống ma túy</u>	<u>2.850</u>	Giao dự toán về Công an tỉnh
	- Thực hiện các đề án, ban chỉ đạo phòng chống ma túy	1.630	
	- Thực hiện tiểu đề án tăng cường năng lực đấu tranh phòng chống tội phạm về ma túy	270	
	- Thực hiện đề án: nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy, Quản lý sau cai nghiện	950	
II	Chương trình 135	764	Giao dự toán về Ban Dân tộc tỉnh
	- Chi phí ban chỉ đạo	439	



STT	NGÀNH, ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	GHI CHÚ
	- Chính sách hỗ trợ các dịch vụ cải thiện đời sống và trợ giúp pháp lý	325	
III	Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng	60.197	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
C	CHI TH MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ #	433.869	
I	Vốn Đầu tư XDCB	392.976	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
II	Vốn sự nghiệp	40.893	
1	KP thực hiện QĐ19/2004/QĐ-TTg về TE	190	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
2	Hỗ trợ trang thiết bị phát sóng TTTH	4.000	Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
3	Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm báo trí chất lượng	215	
	- Hỗ trợ sáng tạo tác phẩm nghệ thuật	170	Giao dự toán về Hội văn học nghệ thuật
	- Hỗ trợ báo trí	45	Giao dự toán về Toà soạn báo tỉnh
4	CT phát triển nông nghiệp và hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường (vốn nước ngoài)	31.768	Chỉ thực hiện khi có nguồn vốn nước ngoài viện trợ
	- Sở Nông nghiệp và PTNT	27.259	
	- Sở Tài nguyên và Môi trường	4.509	
5	Dự án hỗ trợ phát triển dân tộc ít người	320	Giao dự toán về Ban dân tộc tỉnh
6	C.trình quốc gia bảo hộ, ATVS lao động	400	Giao dự toán về sở Lao động TB và XH
	Tuyên truyền huấn luyện an toàn lao động	360	
	- Phòng chống bệnh nghề nghiệp	40	
7	Hỗ trợ chương trình cải cách hành chính	4.000	Giao về sở Nội vụ(chỉ thực hiện khi có nguồn vốn nước ngoài viện trợ)
D	CHI TT BẰNG VỐN NƯỚC NGOÀI	26.600	



GAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2009
KHOI HUYEN, THI XA

A. BIỂU THU: (Biểu số 4)

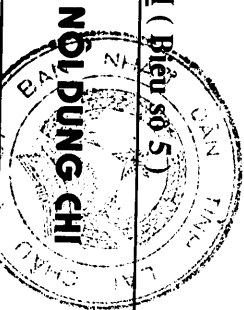
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28/2008/QĐ - UBND ngày 09/12/2008 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng thu NS 2009	CHI TIẾT HUYỆN, THỊ XÃ						
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sin Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thị xã Lai Châu
I. THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	843.787	109.158	134.986	185.526	170.870	101.489	85.318	56.440
<i>Ngân sách huyện được hưởng</i>	<i>119.070</i>	<i>8.045</i>	<i>9.050</i>	<i>7.280</i>	<i>7.635</i>	<i>14.380</i>	<i>8.010</i>	<i>64.670</i>
1. Thuế ngoài quốc doanh	77.990	8.030	9.040	7.280	7.630	14.350	7.990	23.670
- Thuế giá trị gia tăng	52.000	4.500	5.300	5.400	5.800	8.000	4.000	19.000
- Thuế thu nhập DN	47.735	4.130	4.910	4.845	5.130	7.510	3.820	17.390
- Thuế môn bài	1.120	50	80	80	90	90	30	700
- Thuế tài nguyên	1.595	135	110	100	100	250	100	800
- Thu khác NQD	1.390	175	170	360	450	120	30	85
2. Lệ phí trước bạ	160	10	30	15	30	30	20	25
3. Thuế nhà đất	8.100	450	550	850	350	500	300	5.100
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.020	110			350	130	110	670
5. Phí và lệ phí	650	30	30	20	20	120	80	350
6. Thu tiền SDD	2.700	350	350	200	100	800	400	500
<i>Tr. đ. ghi thu thực hiện CS hỗ trợ</i>	<i>50.800</i>	<i>2.000</i>	<i>2.600</i>	<i>500</i>	<i>1.000</i>	<i>3.700</i>	<i>2.500</i>	<i>38.500</i>
7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	7.500							7.500
8. Thu khác ngân sách	80	15	10		5	30	20	
9. Các khoản thu tại xã	3.370	520	200	300	350	1.000	500	500
II. CÂN ĐỐI THU (Tư 50% nguồn tăng thu thực hiện 2008 để thực hiện cải cách tiền lương 2009)	350	70	10	10	10	100	100	50
III. THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Bổ sung cân đối ngân sách	765.797	101.128	125.946	178.246	163.240	87.139	77.328	32.770
2. Bổ sung có mục tiêu	604.667	85.948	98.043	135.413	120.932	73.244	67.192	23.895
3. Bổ sung chương trình MTQG	73.027	4.100	10.328	20.073	26.610	3.440	1.956	6.520
	88.103	11.080	17.575	22.760	15.698	10.455	8.180	2.355

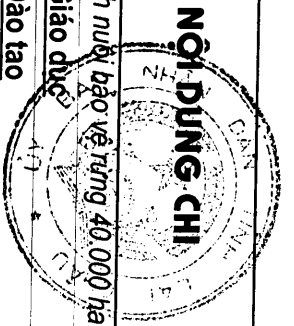
B. BIỂU CHI (Biểu số 5)

Đơn vị tính: Triệu đồng



NỘI DUNG CHI

	Tổng chi	CHI TIẾT, HUYỆN THỊ XÃ												
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sim Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Huyện Lai Châu	Thị xã					
TỔNG CHI NGÂN SÁCH	NS 2009													
A. CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	843.787	109.158	134.986	185.526	170.870	101.489	85.318	56.440						
I. Chi đầu tư phát triển	713.910	95.278	109.781	159.728	130.862	88.814	75.362	54.085						
- Chi đầu tư XD CB tập trung	23.300	2.000	2.600	3.500	4.000	3.700	7.500	0						
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	11.000			3.000	3.000		5.000							
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	12.300	2.000	2.600	500	1.000	3.700	2.500							
II. Chi thường xuyên	684.310	92.378	106.181	154.878	125.762	84.314	67.212	53.585						
1. Chi tài trợ chiếu bóng vùng cao	370	70	90	100	50	25	25	10						
2. Sự nghiệp kinh tế	62.771	6.142	7.913	23.450	8.145	5.180	2.940	9.001						
a, Theo định mức 7% chi thường xuyên	31.518	4.842	5.215	6.415	5.845	3.960	2.760	2.481						
- Nông nghiệp	8.863	1.600	1.405	1.617	1.453	1.038	900	850						
Tr.đó: - Vốn hỗ trợ SX nông nghiệp	6.180	1.200	1.080	1.100	1.000	800	800	200						
- Giao thông	5.127	600	900	1.200	1.071	500	500	356						
- Thủy lợi	3.628	500	828	400	900	500	200	300						
- Kiến thiết thị chính & SN kinh tế #	13.900	2.142	2.082	3.198	2.421	1.922	1.160	975						
Tr.đó: - Chi cho hoạt động VSMT	3.330	560	610	580	300	780	300	200						
- KP ban chỉ đạo các chương trình	880	100	120	300	120	100	100	40						
- KP Ban QL rừng phòng hộ	2.506	753	529	354	348	347	100	175						
b, Theo các CT kinh tế & đặc thù	31.253	1.300	2.698	17.035	2.300	1.220	180	6.520						
Tr.đó: - Thâm canh 40 tr/ha	2.110	500		410		1.200								
- Dự án phát triển cây cao su	19.023		2.598	16.425										
- KP phân lô đất	200							200						
- KP quản lý khai thác vàng sa khoáng	800		100	200	300	20	180							
- Kinh phí VSMT, cây xanh đô thị,	5.000							5.000						
- Kp vận hành và điện chiếu sáng	820							820						
- Kinh phí lát vỉa hè, SC lắp đèn đường	1.300	800						500						

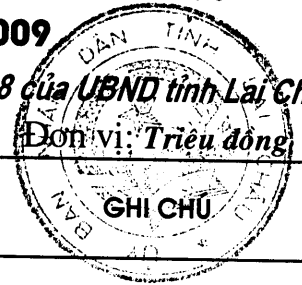


CHI TIẾT, HUYỆN THỊ XÃ

	Tổng chi NS 2009	CHI TIẾT, HUYỆN THỊ XÃ						
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Thận Yên	Huyện Tân Yên	Thị xã Lai Châu
- Khoản nuôi bảo vệ rừng 40.000 ha	2.000				2.000			
3.Sự nghiệp Giáo dục	406.808	58.420	64.300	91.122	76.242	49.202	39.356	28.166
4.Sự nghiệp Đào tạo	8.917	1.306	1.108	1.925	1.817	1.587	508	666
5.Sự nghiệp văn hoá thông tin	6.700	737	1.174	1.109	913	907	635	1.225
6.Sự nghiệp Thể dục thể thao	1.419	166	235	272	209	201	160	176
7.Đảm bảo xã hội	24.623	2.117	1.822	5.289	9.897	2.618	1.971	909
Trong đó: - Hỗ trợ 5 dân tộc DBKK	11.297			2.187	7.282	882	946	
8.Quản lý hành chính	67.576	8.808	9.601	10.302	10.801	9.890	9.768	8.406
Tr.đó: - Chính sách hỗ trợ XĐGN	345	30	60	75	135	15	30	
- Hội đồng giáo dục pháp luật	350	50	50	50	50	50	50	50
- Cải cách hành chính cấp huyện	350	50	50	50	50	50	50	50
- Ban chỉ đạo TDC các DA thuy điện	460	30	50	100	100	100	50	30
- Chi hoạt động đối ngoại	700		300	100	300			
- KP bảo vệ sức khoẻ	359	46	41	55	51	40	40	86
- KP mua sắm trang thiết bị làm việc	1.800						1.800	
9.Chi An ninh -Quốc phòng	4.211	453	605	626	983	638	453	453
- An ninh	968	123	165	176	126	132	123	123
- Quốc phòng	3.243	330	440	450	857	506	330	330
10.Ngân sách xã	100.265	14.059	19.233	20.533	16.585	13.976	11.306	4.573
Tr.đó: - Kinh phí ban thanh tra nhân dân	214	26	36	46	30	40	26	10
- KP cải cách hành chính cấp xã	1.470	210	270	345	240	180	150	75
- KP hỗ trợ xây dựng trường bán trú dân nuôi	5.000	560	1.300	1.200	1.540	120	280	
11.Chi khác (Kinh phí 184)	650	100	100	150	120	90	90	
III. Dự phòng ngân sách	6.300	900	1.000	1.350	1.100	800	650	500

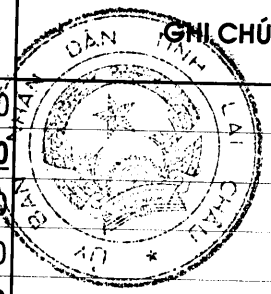
NỘI DUNG CHI	Tổng chi	CHI TIẾT, HUYỆN THỊ XÃ							
		Huyện Tam Đường	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Mường Tè	Huyện Than Uyên	Huyện Tân Uyên	Thị xã Lai Châu	
B. CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	NS 2009	41.774	2.800	7.630	3.038	24.310	2.220	1.776	
1. Đầu tư thực hiện QĐ số 120/QĐ - TTg	26.100		7.010	1.880	17.210				
2. Bổ trí lại dân cư theo QĐ 193/QĐ - TTg	3.000	610		1.030	1.360				
3. Định canh định cư theo QĐ 33/2007/QĐ - TTg	5.000				5.000				
4. Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã	5.174	740			740	2.220	1.474		
5. KP thực hiện chương trình bố trí dân cư	2.500	1.450	620	128			302		
C. CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	88.103	11.080	17.575	22.760	15.698	10.455	8.180	2.355	
1. Chương trình phòng chống Tội phạm	140	20	20	20	20	20	20	20	
2. Chương trình phòng chống Ma túy	350	50	50	50	50	50	50	50	
3. Chương trình Văn hoá	100					100			
4. Chương trình 135	87.513	11.010	17.505	22.690	15.628	10.285	8.110	2.285	

Biểu số: 6

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2009*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 28 /2008/QĐ - UBND ngày 09/12/2008 của UBND tỉnh Lai Châu)*

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN
	TỔNG SỐ	170.000
I	<u>THU TỪ DNNN DO TW QUẢN LÝ</u>	4.300
1	Điện lực tỉnh Lai Châu	220
2	Bưu Điện tỉnh Lai Châu	93
3	Công ty viễn thông Điện biên - Lai Châu	438
4	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	1.394
5	Chi nhánh NHNN - PTNT	189
6	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển	171
7	Công ty Bảo hiểm tỉnh Lai Châu	316
8	TCT viễn thông Quân đội (chi nhánh tại Lai Châu)	1.314
9	Chi nhánh hoá chất mỏ tại Lai Châu	146
10	Công ty điện thoại di động Hà nội tại Lai Châu	19
II	<u>THU TỪ DNNN DO ĐP QUẢN LÝ</u>	11.500
1	Công ty xây dựng cấp thoát nước	190
2	Công ty quản lý SC đường bộ I	1.450
3	Công ty quản lý SC đường bộ III	1.035
4	Công ty khoáng sản	305
5	Công ty tư vấn tổng hợp	300
6	Công ty cổ phần đầu tư và XD Lai Châu	30
7	Xí nghiệp đất hiếm	120
8	Công ty TNHH môi trường đô thị và xây dựng	110
9	Công ty xi măng Lào Cai	130
10	Công ty thương nghiệp Mường tè	30
11	Công ty thương nghiệp Sin Hồ	390
12	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tỉnh Lai châu	190
13	Công ty chè Than Uyên	1.445
14	Công ty chè Tam Đường	160
15	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp	125
16	Công ty sách thiết bị trường học	170
17	Công ty cổ phần dược-Vật tư y tế	225
18	Chi nhánh công ty XNK tổng hợp Điện Biên tại Lai Châu	80
19	Công ty cổ phần vận tải ô tô Điện biên tại Lai Châu	15

STT	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
20	Xổ số kiến thiết	5.000	
II	<u>THU TỪ DN CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI</u>	150	
1	Công ty liên doanh khai thác đá Lai Châu	100	
2	Công ty CP khai thác KS và tuyển quặng Việt Trung	50	
IV	<u>KHOẢNG HUYỀN</u>	119.070	
1	Huyện Tam Đường	8.045	
2	Huyện Phong Thổ	9.050	
3	Huyện Sìn Hồ	7.280	
4	Huyện Mường Tè	7.635	
5	Huyện Than Uyên	14.380	
6	Huyện Tân Uyên	8.010	
7	Thị xã Lai Châu	64.670	
V	<u>CỤC THUẾ TỈNH</u>	18.470	
1	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	850	
2	Phí xăng dầu	9.000	
3	Phí lệ phí	1.000	
4	Tiền thuê mặt đất mặt nước	620	
5	Thu khác (thu từ khai thác khoáng sản)	7.000	
VI	<u>THU KHÁC NGÂN SÁCH</u>	9.510	
VII	<u>HẢI QUAN CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG</u>	7.000	



Biểu số: 7

GIAO DỰ TOÁN TRỢ CƯỚC, TRỢ GIÁ NĂM 2009

((Ban hành kèm theo Quyết định số: 28 /2008/QĐ - UBND ngày 09/12/2008 của UBND tỉnh Lai Châu)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	KINH PHÍ	GHI CHÚ
	Tổng công			13.000	
I	Muối lốt	Tấn	1.820	3.324	Trợ cước vận chuyển, công trộn, túi PE
	Công ty TNHH TMTH Mường Tè	"	270	1.047	
	Công ty TNHH TM huyện Sin hồ	"	410	731	
	Công ty TNHH TM DV tỉnh	"	630	914	
	Công ty TNHH TMTH Than Uyên	"	510	632	
II	Dầu hoả	Tấn	220	294	Trợ cước vận chuyển
	Công ty TNHH TMTH Mường Tè	"	70	178	
	Công ty TNHH TM huyện Sin hồ	"	60	25	
	Công ty TNHH TM DV tỉnh	"	50	9	
	Công ty TNHH TMTH Than Uyên	"	40	7	
	Chi nhánh Xăng dầu Lai Châu	"	220	75	
III	Nông sản	Tấn	1.125	918	Trợ cước vận chuyển
	Công ty TNHH TMTH Mường Tè	"	100	120	
	HTX nông lâm ngư nghiệp Mường Cang	"	600	492	
	HTX TM DV Bình lư	"	425	306	
IV	Thủy sản	Tấn	4	87	Trợ cước vận chuyển
	Công ty TNHH TMTH Mường Tè	"	3,5	87	
V	Giống Nông nghiệp	Tấn	490	1.462	Trợ phí LT, trợ cước VC
	Công ty TNHH Vật tư KTNN	"	490	1.462	
	- Giống lúa các loại	"	298		
	- Ngô các loại	"	115		
	- Đậu lạc các loại	"	60		
	- Giống chè + Giống khác	"	17		
VI	Vật tư Nông nghiệp	Tấn	10.400	6.915	Trợ cước vận chuyển
	Công ty TNHH Vật tư KTNN	"	10.400	6.915	
	- Đạm Urê	"	2.925		
	- Lân các loại	"	4.147		
	- NPK	"	3.038		
	- Ka ly	"	290		